

NỀN VĂN MINH TRỐNG ĐỒNG CỦA VIỆT TỘC

Mỗi một dân tộc đều có những văn vật mang một ý nghĩa tiêu biểu cho nền văn minh của dân tộc đó. Nền văn minh trống đồng với triết lý Âm Dương Dịch Biến Luận của người Việt cổ đã tỏa rạng suốt mấy ngàn năm lịch sử mãi cho tới ngày nay.

Số lượng trống đồng tìm thấy trên lãnh thổ Việt Nam chiếm hơn nửa số trống đồng của cả vùng Đông Nam Á, trải dài từ Miến Điện (Myanmar), Vân Nam, Quảng Tây Trung Quốc xuống tới Nam Dương (Indonesia), Đông Nam Á lục địa và hải đảo. Thực tế này chứng tỏ trung tâm Đồng Cổ của nền văn minh Trống Đồng Đông Sơn được xếp hạng trong kho tàng văn vật di sản văn hoá của nhân loại. Ngoài trung tâm Đồng Cổ ở Đông Sơn, trên địa bàn cư trú của người Việt cổ còn có trung tâm luyện đồng ở vùng Kinh-Sở và Vân Nam sánh ở Hoa Nam và trung tâm Harappa và Mohenjo Daro của người Dravidian ở Ấn Độ.

Ngày nay, giới nghiên cứu đều công nhận trong tâm thức Việt Nam, trống đồng biểu trưng một thông điệp tự ngàn xưa cho ngàn sau. Công trình tầm nguyên ngữ nghĩa của chữ Việt thoát kỳ thủy là viết là “易”. Chữ Việt nguyên

thủy cũng là chữ Dịch “易”, là mặt trời (“Nhật 日 Việt”) chiếu sáng được đơn giản hóa và xếp theo nghệ thuật, các “tia sáng “勿” được gom lại để ở phía dưới theo chữ “Vuông” vừa đúng vừa đẹp nên Kinh “Dịch 易” chính là kinh “Việt 易”. Vì vậy, hình mặt trời được khắc họa ở ngay giữa tâm mặt trống với nghĩa là “VIỆT” cùng những họa tiết được khắc trên mặt trống, thân trống nói lên tinh hoa văn hóa thời Hùng Vương được truyền thừa qua bao thế hệ như sức sống vô biên của đại tộc Việt xuyên suốt chiều dài lịch sử.

Trống đồng Ngọc Lũ là một chiếc trống đẹp nhất, hình dáng hài hòa, hoa văn phong phú nhất trong những trống đồng đã được tìm thấy. Trống chia làm 3 phần cân đối hài hòa. Phần tang trống phình ra, chân thon thon choai choải. Mặt trống hơi tràn ra ngoài tang trống tạo thành một đường gờ nổi ở giữa mặt tang trống. Trên mặt tang và thân trống được trang trí hoa văn hình học và hoa văn khắc hình người, động vật và cảnh vật.

Trên mặt trống, ở chính giữa là mặt trời với 14 tia chiếu ra chung quanh được bao bọc bởi 16 vòng hoa văn phong phú sống động. Hình những vũ nhân hóa trang hình chim đầu dắt lông chim Phỉ Thúy và cầm thêm 2 bông lau, mặc vũ phục kết bằng lông chim đang say sưa nhảy múa. Hình ảnh chim thú bay nhảy xung quanh những người thổi khèn, kẻ cầm lao đao trong tư thế vũ đạo cùng những

người khác đang say sưa gõ nhịp trên dàn công chiêng hoặc đang dùng chày giã gạo.

Đặc biệt nổi bật nhất là hình những nhà sàn với mái cong như hình một chiếc thuyền với chim gà đậu trên nóc, trong nhà thì có người đang đánh trống đồng. Vòng hoa văn thứ ba là hình những con hươu và chim đang bay. Vòng thứ mười là những con chim nước mỏ dài và ngắn. Trên tang trống có 10 vòng hoa văn khắc hình những chiếc thuyền mũi cong vút, có sàn và mũi lái bên trên chở những chiến binh cầm rìu chiến, lao, dáo và cung tên. Dưới sàn có những bình đồng, trống đồng và có cả chó, chim nữa. Thân trống có 6 hoa văn khung, mỗi khung có 2 hoạ trang thành chim tay cầm rìu chiến và tấm khiên che thân mình.

Trống đồng được đúc với kỹ thuật cao đến nỗi ngày nay đã nhiều lần tập hợp những thợ chuyên nghiệp có tay nghề cao cùng đúc lại một phiên bản thì cũng không thể nào đẹp và tạo ra những âm thanh trầm bổng như trống đồng Ngọc Lũ. Đường kính trống gần 90 cm, chiều cao khoảng 70 cm, nặng gần 100 kg với hình dáng tinh tế cầu kỳ. Tang trống phần trên phình ra hình nón cụt, ở giữa hơi thắt lại hình tròn, phần chân loe ra hình phễu đòi hỏi người thợ phải có tay nghề tinh xảo lão luyện.

Từ việc luyện hợp kim đồng thau với kỹ thuật cao thích hợp đến nghệ thuật tạo hình sinh động sắc xảo đã chứng tỏ tri thức, óc sáng tạo, năng khiếu thẩm mỹ mới có tạo ra một văn vật hàm tàng ẩn chứa những tinh túy cốt lõi "Vô ngôn" trong tâm thức Việt suốt mấy ngàn năm lịch sử.

I. BIỂU TƯỢNG QUYỀN UY CỦA NGƯỜI VIỆT CỔ

Trống đồng không chỉ là nhạc cụ không thể thiếu được trong các lễ tết hội hè của dân gian mà nó còn được xem như biểu tượng của quyền uy, một hiệu lệnh tập hợp nên một khi tiếng trống gióng lên như một hiệu lệnh tập hợp cư dân trong bản làng mỗi khi cần thiết. Theo “Tấn Thư Thực Hoá Chí” thì quyền uy chính trị và sức mạnh kinh tế của các thủ lĩnh gọi là Cừ Sứ được thể hiện bằng số lượng trống đồng: “Trống là hiệu lệnh tập hợp quần chúng, nghe tiếng trống dân ùn ùn kéo đến như mây đợi lệnh thủ lĩnh. Ở phương Nam, trống đồng là vật để thưởng cho người có các chiến công lớn”.

Mã Đoan Lâm trong sách Văn Hiến Thông Khảo cũng viết về trống đồng như sau: *“Tục của người Di Lão ở phía Nam rằng núi Ngũ Lĩnh là muốn đánh nhau thì đánh trống đồng lên. Nghe tiếng trống người người kéo nhau đến ùn ùn như mây tụ. Người có trống gọi là Đô Lão được dân*

chúng suy tôn và tòng phục”. Sách Tùy Thư Địa lý Chí cũng chép: “Người Di Lão đều đúc đồng làm trống lớn, người có trống gọi là Đô Lão được quần chúng suy phục”.

Sử triều Minh với luận điệu “Thiên tử Đại Hán” đã xuyên tạc *“Mỗi trống đồng trị giá hàng trăm, thậm chí hàng ngàn trâu bò. Ai có 2,3 chiếc thì đã có thể tiến hiệu xưng vương...”*. Trống đồng của người Việt cổ cũng như toàn cõi Đông Nam Á cổ có giá trị như một biểu tượng quyền lực của người thủ lĩnh chỉ huy. Không phải bất cứ ai có tiền là được quyền đúc trống mà chỉ những người có tài đức lập chiến công, có uy tín trong bản làng được dân chúng suy phục được đúc trống đồng mà thôi. Mặt khác, trống đồng được vua Hùng ban phát cho các thủ lĩnh quân trưởng như một tước hiệu để cai trị bản làng của họ.

II. TRỐNG ĐỒNG TRONG TÂM LINH VIỆT

Ngoài biểu tượng của quyền uy, trống đồng còn mang một ý nghĩa quan trọng trong đời sống tâm linh của người Việt cổ. Âm thanh vang rền của cả một dàn trống từ 2 đến 4 chiếc hòa lẫn với tiếng cồng chiêng, chuông nhạc, sên phách, sáo, đàn đá đã tạo ra những tiết điệu âm thanh trầm bổng được dùng làm nhạc nền cho những câu hò điệu hát của gái trai nhảy múa trong các lễ hội dân gian. Từ buổi lễ cầu mưa đến buổi lễ tế thần mặt trời với những

hình ảnh sinh hoạt sống động được khắc họa trên mặt trống đồng Ngọc Lũ. Một dàn nhạc gồm 8 nhạc cụ, bộ gõ khác nhau, những vũ nhân mặc vũ phục hóa trang hình chim đang say sưa nhảy múa, uốn lượn nhịp nhàng theo điệu kèn tiếng trống. Trong khi đó, hình một người đang giương cung bắn sói trời trong nghi thức lễ đón rước thần mặt trời.

Tiếng trống vang rền như sấm hòa lẫn với lời cầu nguyện xin trời mưa xuống để muôn loài muôn vật sinh sôi nảy nở, mùa vụ thu hoạch đầy đồng để nuôi sống con người. Trống đồng là biểu tượng của người Việt cổ nên gắn liền với đời sống tâm linh của người Việt cổ, được xem như “hồn nước” thiêng liêng cao cả của đại tộc Việt. Chính vì thế, trống đồng là một nhạc cụ không thể thiếu được trong các buổi lễ tết hội hè dân gian Việt.

Hình ảnh khắc họa những điệu vũ trên mặt trống đồng được học giả Granet xem như “Nhiệm tích thông dự phép mầu” của một tôn giáo nên ngày xưa, trong các buổi lễ hội thì không thể thiếu ca hát nhảy múa được.¹ Vì vậy, trống đồng được dân gian sùng kính gọi là “Thần Đồng Cổ”, “Linh Cổ”. Theo triết gia Kim Định thì *“Trên mặt trống khắc những điệu vũ trọng đại xem như điệu vũ của đất nước “Quốc vũ” vì lúc đó chưa có quốc ca nên vũ điệu này được dùng làm linh chứng cho những lời thề nguyện trọng đại.*

¹ Chữ của triết gia Kim Định.

Vì vậy, chúng ta phải xem trống đồng như một bản tóm văn hóa Việt hay nhất vì mang một sứ điệp quan trọng hơn cả. Hiểu được trống đồng là hiểu được vũ, hiểu được vũ là hiểu được “Việt đạo”. Chính vì vậy, dân gian Việt cổ tự xa xưa, cứ vào tháng tư đầu mùa mưa đều tổ chức lễ Tế Thần Trống Đồng gắn liền với thần núi nên dân gian sùng kính “Đồng Cổ Sơn Thần”.

Các công trình nghiên cứu cho biết, cư dân Bách Việt vùng Đông Nam Á hải đảo cầu mưa bằng cách gióng lên mặt trống đồng có hình con cóc, tiếng trống gióng lên như tiếng cóc kêu kẻo kệt gọi mưa nên dân gian mới có câu ca dao “Con Cóc là cậu ông trời, ai mà đánh nó thì trời đánh cho...”. Thực ra, trên thực tế dân gian đã chiêm nghiệm là hễ thấy tiếng cóc nghiêng rằng là trời sắp mưa, ngược lại hễ nghe tiếng hươu kêu lên thì biết ngay là sắp hạn hán nên dân gian phải đánh trống cầu mưa.

Các nhà nghiên cứu cũng ghi nhận là trên mặt trống đồng Ngọc Lũ, bên cạnh các nhà sàn có một nhà không có mái che đó chính là "Đài Tế Thần Cầu Mưa", trong đó có khắc chạm cảnh đánh trống với rất nhiều nét khắc thẳng chạy nối đuôi nhau theo chiều dọc như những giọt mưa từ trên trời rơi xuống. Cư dân nông nghiệp hiểu rõ hơn ai hết về giá trị của nước mưa cũng như nỗi khổ tâm khi bão lụt nên dân gian Việt cổ ở 2 nước Ngô-Việt có tục dùng cung

tên bắn sủng, người Mường ở vùng sông Đà cũng thường bắn sủng vào vách núi khi nước sông Đà lên cao.

Theo nhà sử học Trần Quốc Vượng thì *“Lễ nhúng gươm xuống nước biển tượng trưng cho tia chớp, biểu tượng của lửa khi nhà vua hay vị thủ lĩnh cử hành nghi lễ rút gươm nhúng xuống nước để cầu mong sự hòa hợp nước-lửa (Âm Dương) để vạn vật sinh sôi nảy nở, mang ý nghĩa của tín ngưỡng phồn thực. Vua Cambodia, vua Thái Lan, vua Lào, thủ lĩnh Hỏa Xá ở Tây nguyên vẫn bảo tồn nghi lễ này”*.

Giới nghiên cứu cũng ghi nhận là những vùng phân bố trống đồng là những vùng có lễ đua thuyền, lễ hội mừng nước từ Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Quý Châu, Tứ xuyên, Hồ Nam, Giang Tây, Miến Điện, Việt Nam, các hải đảo Nam Thái Bình Dương đến Salouen, phía Đông là đảo Keir, phía Tây là Lào, Cambodia, Thái Lan...

Trống đồng thấm đậm trong tâm thức Việt nên người Việt thờ “Đồng Cổ Sơn Thần”. Sử sách Việt chép đời vua Lý Thái Tông (1028-1054) lập đền thờ Đồng Cổ Sơn Thần ở kinh thành Thăng Long và hàng năm lập hội thề ở đền Đồng Cổ. Đầu tháng tư âm lịch hàng năm, các quan lại phải cắt máu ăn thề, quỳ trước mặt thần Đồng Cổ đọc lời thề *“Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, xin Thần minh tru diệt”*. Hội thề này còn duy trì mãi đến đời nhà Trần, đời Lê.

Uy lực áp đảo dũng mãnh của tiếng trống đồng trên những chiến thuyền thời Trần đã khiến giặc Mông Cổ khiếp vía kinh hoàng. Sứ giả triều Nguyên là Trần Phu khi đi sứ đến nước ta được đón chào bằng hàng loạt tiếng trống dồn dập đã làm rợn tóc gáy, nổi da gà khiến người lính già đầu bạc trắng, từng nếm mùi chinh chiến cũng phải thốt lên “Đồng Cổ thanh trung bạch phát sinh”. Tiếng trống với uy lực làm “bạc tóc” chiến binh trên ngọn sóng “Bạc đầu” của Bạch Đằng Giang đã đi vào lịch sử với chiến tích oai hùng có một không hai trong lịch sử nhân loại.

III. TRIẾT LÝ TRỐNG ĐỒNG

Ngày nay, các nhà nghiên cứu quốc tế không chỉ ngưỡng mộ trống đồng như một văn vật di sản văn hoá của nhân loại mà còn trân trọng nền văn hiến của văn minh Việt. Tự ngàn xưa, tiền nhân Việt đã để lại những hình tượng u linh cô đọng hiển hiện trên mặt trống đồng như một bức thông điệp không lời của tiền nhân trải bao hưng phế thăng trầm suốt dòng vận động của lịch sử Việt. Thật vậy, đời sống tâm linh phong phú đa dạng cũng như những ưu tư khắc khoải trong tâm thức Việt được thể hiện trên mặt trống đồng như một triết lý vô ngôn, u linh bàng bạc khôn cùng.

Ý NIỆM VUÔNG TRÒN, BIỂU TƯỢNG ÂM DƯƠNG CỦA NGƯỜI VIỆT CỔ

Các nhà nghiên cứu đã tìm thấy ở rìa ngoài mặt trống đồng Thôn Mống tìm thấy ở Nho Quan Ninh Bình và trống Yên Bồng ở Hòa Bình có hình vuông tròn chính là biểu tượng của âm dương. Hình tượng vuông tròn không chỉ thấy ở mặt trống mà nó còn phổ biến xuyên suốt lịch sử qua các thời đại với đồng tiền cổ Việt Nam gọi là đồng trinh với hình tròn ở giữa có lỗ vuông để xỏ dây. Đọc lại truyền thuyết dân tộc chúng ta thấy rằng không phải ngẫu nhiên mà kể chuyện vua Hùng thứ 8 sau khi nhờ Phù Đổng Thiên Vương “Cậu bé nhà Trời” phá tan giặc Ân đã chọn người con thứ 9 là Lang Liêu để truyền ngôi.

Tương truyền trong khi 21 người anh em đi tìm sơn hào hải vị để đến tết dâng lên vua cha cúng tiên vương cho tròn đạo hiếu thì Lang Liêu do mẹ mất sớm, gia đình nghèo nên chỉ biết dâng lên vua cha cặp bánh chưng hình vuông và bánh dày hình tròn. Thần nhân đã mách bảo Lang Liêu rằng: *“Trong trời đất, không vật gì quý hơn gạo vì gạo là để nuôi dân, người ta ăn mãi không bao giờ chán. Nếu con lấy gạo nếp nấu sôi lên rồi đem quết cho thật nhuyễn, nặn thành hình tròn để tượng trưng cho trời gọi là bánh dày. Lấy gạo nếp trắng tinh đem vo sạch, cho nhân thịt và đậu xanh vào giữa rồi lấy lá dong xanh gói rồi đem nấu chín gọi là bánh chưng”*. Từ đó, dân gian Việt có tập

tục là đến ngày tết thì gói bánh chưng, dịp tết lễ cúng giỗ thì làm bánh dày để cúng ông bà tiên tổ.

Ý niệm trời tròn (Dương) đất vuông (Âm) xuất phát từ ý niệm phải hội đủ 2 yếu tố Âm dương mới đầy đủ viên mãn. Đó chính là “Đạo” vì phải có cả âm dương mới là đạo. Đạo Trời, đạo Đất và cũng chính là đạo người (nhất âm nhất dương chi vị đạo). Ý niệm vuông tròn biểu trưng cho sự hoàn thiện, tuyệt mỹ nên dân gian thường nói “mẹ tròn con vuông” hàm ý cầu mong cho người mẹ sinh nở dễ dàng, nuôi con hay ăn chóng lớn. Người xưa cũng không phải tình cờ mà đúc đồng tiền có hình tròn lỗ vuông. Tiền tròn dễ bỏ túi nhưng lại làm lỗ vuông mà không chọn lỗ tròn để đồng tiền giống hình vành khăn dễ xỏ dây như của Hán tộc. Đó chính là đặc trưng “Vuông-Tròn” của văn hoá Việt cổ.

Trên bình diện triết lý, theo kinh Dịch thì vuông là tất cả những gì chuyên biệt vì hình vuông có góc cạnh, còn vòng tròn bao bọc lấy vuông tức là xem đời sống tâm linh cao hơn vật chất, đặt tình người trên tài vật, đặt tình trên lý, trọng nghĩa hơn tài. Chính vì muốn quân bình âm dương nên phải phù suy chứ không phù thịnh, bênh kẻ yếu đuổi thế cô chứ không theo kẻ mạnh như lẽ thường tình của đời thường. Đó là bản sắc riêng biệt của Việt tộc mà cổ sử gọi là “Tả nhậm” nghĩa là trọng bên trái, thiên về bên trái nên chúng ta không ngạc nhiên khi thấy tất cả những hình

người, hình thú bay lượn xung quanh mặt trời trên mặt trống đồng đều theo chiều ngược lại chiều kim đồng hồ.

Xã hội Việt cổ theo “Nguyên lý Mẹ” nên quý phụ nữ, trọng văn hơn võ, tinh thần hơn vật chất, đời sống thiên về tình cảm hơn là lý trí... Chính vì vậy, người Việt cài nút áo bên trái, vắt khăn bên vai trái và vẫn theo âm lịch dù rằng cuộc sống thường nhật phải áp dụng Dương lịch. Đặc biệt là cho đến bây giờ, người Việt vẫn ăn tết Nguyên Đán Âm lịch trong khi các nước Á Đông khác kể cả Trung Quốc, Nhật Bản đã lấy tết Dương lịch là lễ tết chính thức của họ.

Trên phương diện cơ cấu luận thì trống đồng cũng như triết lý Âm dương của kinh Dịch là đối tượng mà khoa học ngày nay đang hướng tới. Thật vậy, những khám phá mới nhất của các nhà bác học lỗi lạc đã chứng minh cho sự đúng đắn của tri thức Việt cổ định trên số một được hiểu là duy nhất, duy vô nên nếu chỉ có tròn tuy được gọi là tiến hoá nhưng lại đi đến chỗ bế tắc không lối thoát. Nhân loại bước sang thiên niên kỷ thứ ba với nền triết học không còn tính cứng nhắc, cố định duy này duy nọ nữa mà nền tảng của sự tiến hoá đặt trên sự “Chu Tri” tức là cái biết trọn vẹn của tri thức. Người Việt cổ xưa gọi cái biết này là “Song trùng cơ bản” nghĩa là có âm thì phải có dương, có đàn bà thì phải có đàn ông mới là nhân loại, có chẵn phải có lẻ, có trong phải có ngoài, có trên phải có dưới... luôn luôn đi đôi với nhau. Nền

tảng của minh triết Việt là Âm dương, vạn vật vũ trụ và con người cùng một thể (vạn vật đồng nhất thể).

Triết lý Việt cổ quan niệm về con người là một thể thống nhất bao gồm cả âm lẫn dương, hài hòa giữa tinh thần và vật chất, giữa thân xác nặng nề và tâm linh thanh thoát. Quan niệm chỉnh thể của thuyết Âm Dương ngũ hành thể hiện mối quan hệ tác động của sự vật. Người xưa đã nhận thấy rằng trong quá khứ tồn tại, phát sinh và phát triển thì Trời-Đất-Người luôn gắn bó không tách rời nhau. Từ ý niệm âm dương ngũ hành, người xưa quan niệm con người là một vũ trụ nhỏ (nhân thân tiểu thiên địa) và trời-người là một thể thống nhất (vạn vật đồng nhất thể, thiên nhân hợp nhất).

Chính vì vậy, Đông Y quan niệm con người là một khối thống nhất giữa trong và ngoài, giữa trên và dưới, giữa con người và thiên nhiên nên phải thích nghi hòa hợp để trao đổi khí chất với môi trường bên ngoài, nếu không sẽ sinh bệnh và chết. Cấu tạo cơ thể là một khối hoàn chỉnh thống nhất toàn diện, có thứ tự ngay ngắn một cách cân xứng. Giữa các bộ phận có một sự quan hệ gắn bó giữa ngũ tạng với lục phủ, với ngũ quan, ngũ thể, giữa can mộc và tâm hỏa, giữa thận thủy và phế kim, giữa đồng hoá và dị hoá, hưng phấn và ức chế, nóng với lạnh, trong với ngoài, trên và dưới. Đó chính là nguyên lý mâu thuẫn và hỗ tương trong nội bộ cơ thể thống nhất. Mâu thuẫn này phải được ức chế quân bình thì mới giữ

được sức khỏe nếu không, cơ thể sẽ phát sinh bệnh tật dẫn tới cái chết. Ngay cả cách thức ăn uống của người Việt cũng tuân thủ nguyên lý âm dương. Thật vậy, trong bất cứ món ăn nào, người Việt cũng pha chế để quân bình âm dương như nước mắm mặn thuộc dương nên thường pha thêm chanh, giấm thuộc âm hoặc bỏ thêm 1 chút đường ngọt (âm) để âm dương cân bằng. Đối với các món ăn ngọt (âm) như dưa hấu thì thoa thêm chút muối (dương) cũng như khi ăn xoài sống chua (âm) thì phải chấm với nước mắm (dương) pha thêm chút đường (âm) để cân bằng âm dương thì vị chua sẽ bớt đi khiến món ăn có hương vị vừa thơm ngon, vừa mặn mặn ngọt ngọt khó quên. Cá trê, cua đinh, nghêu sò, ốc hến, thịt vịt thuộc hàn (âm) nên phải có nước chấm mặn (dương) pha gừng (âm, nhiệt) cũng như ăn hột vịt lộn phải có rau răm để quân bình âm dương, hàn nhiệt điều hòa, mặn ngọt chua chát, hương vị hài hòa, vừa ngon vừa có tính khoa học và đạt trình độ nghệ thuật ẩm thực độc đáo nên người ngoại quốc rất thích món ăn Việt Nam.

VỮ TRỤ QUAN CỦA NGƯỜI VIỆT CỔ

Trên mặt trống đồng Hoàng Hạ và một số trống đồng khác có khắc họa những bức “Thiên Đồ” trong đó, chỉ cần đo bóng nắng thì sẽ xác định được các ngày, các tiết trong năm. Hình ảnh khắc họa trên mặt trống cho chúng ta thấy

3 người ngồi, một người đứng xoay lưng lại diễn tả động tác đo bóng mặt trời. Hình khắc hai người ngồi, một người đứng trên rìu đá Bắc Sơn cũng cho ta biết điều đó.

Các nhà nghiên cứu cho rằng tượng 4 cặp trai gái đang giao phối trên nắp thạp đồng Đào Thịnh cũng như 4 cặp tượng cóc trên mặt trống đồng tượng trưng cho 4 tiết: Xuân phân, Thu phân, Hạ chí và Đông chí trong một năm là chu kỳ thời gian gieo trồng của cư dân nông nghiệp Đông Sơn. Trên mặt trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ đều có những hoa văn chỉ rõ các ngày Xuân phân, Thu phân, Hạ chí, Đông chí chỉ thời điểm mùa màng thời vụ. Các công trình nghiên cứu đã khẳng định người Việt cổ đã đạt trình độ thiên văn rất cao bỏ xa các dân tộc cùng thời đó. Giới khảo cổ đã phát hiện chiếc rìu đá Bắc Sơn trên có khắc chòm sao Vụ Tiên theo chu kỳ đã xuất hiện trên bầu trời Đông Nam Á vào thời đó, cách nay 6 ngàn năm TDL chứng tỏ người Việt cổ đã biết chòm sao Hercules (Vụ Tiên).

Những di chỉ khảo cổ trên cùng với các nguồn sách sử cổ xác nhận người Việt cổ đã làm ra Nông lịch. Nông lịch chính là Việt lịch mà cổ sử Trung Hoa gọi là lịch nhà Hạ hay còn gọi là lịch Âm Dương. Lịch Âm Dương của Việt tộc đã tổng hợp cả chu kỳ quay của cả mặt trăng lẫn chu kỳ chuyển động biểu kiến của mặt trời theo nguyên lý “Tương Hòa” của âm dương dịch biến luận. Việt lịch dựa trên chu kỳ quay của mặt trăng là hành tinh phản chiếu

ánh sáng của mặt trời nhưng ở gần trái đất nên ảnh hưởng rõ ràng đến con người và thiên nhiên vạn vật.

Lịch Âm Dương phản ánh khá chính xác sự biến động của thời tiết, thay đổi thất thường. Theo một chu kỳ nhất định, tháng nhuận của các năm rơi vào những thời điểm khác nhau, phản ánh sự biến đổi thời tiết có tính chu kỳ của vũ trụ vì cứ 3 năm Âm lịch thì trái đất lại phải chuyển động tiếp trên quỹ đạo một khoảng thời gian khoảng hơn 1 tháng âm lịch thì mới về được điểm giao hội. Nhất là, sự phối hợp tự nhiên giữa 2 luồng ảnh hưởng của mặt trời và mặt trăng cùng tác động lên trái đất một lúc. Lịch Âm Dương giá trị ở cách đếm Can, Chi độc đáo có một không hai của nó nên nhà thiên văn học người Pháp L. De Saussure đã cho rằng: “Lịch Âm Dương là một nền lịch pháp thâm sâu tài tình nhất và là niềm tự hào của trí khôn nhân loại”.

Đặc biệt, trên mặt trống đồng Ngọc Lũ và các trống đồng loại I đều khắc họa hình mặt trời ở vị trí trung tâm trong khi trái đất và các hành tinh xoay chung quanh. Hình ảnh các con vật và người chạy chung quanh mặt trời ngược chiều kim đồng hồ mà người ta cho là ứng với chuyển động ảo của mặt trời. Các hoa văn trên mặt trống đồng đều đi ngược chiều kim đồng hồ phản ánh tâm thức của cư dân Việt cổ sống bằng nghề nông, thờ thần mặt trời

nên diễn tả chiều hướng di chuyển của mặt trời từ Đông sang Tây.

Trong khi đó, phương Tây mãi đến thời Trung Cổ còn chìm đắm trong thuyết thần quyền và vũ trụ địa tâm của Ptolémé nên các tòa án giáo hội công giáo La Mã đã thiêu sống nhà bác học nổi tiếng Bruno và buộc nhà bác học Galilée phải chấp nhận quan điểm sai lầm cuồng tín của giáo hội cho rằng sự sống và vũ trụ là đặc ân của Thượng đế vì thế, mặt trời phải xoay quanh trái đất. Tất cả đã cho thấy tri thức người Việt cổ thời đó đã tiến trước phương Tây hàng mấy ngàn năm.

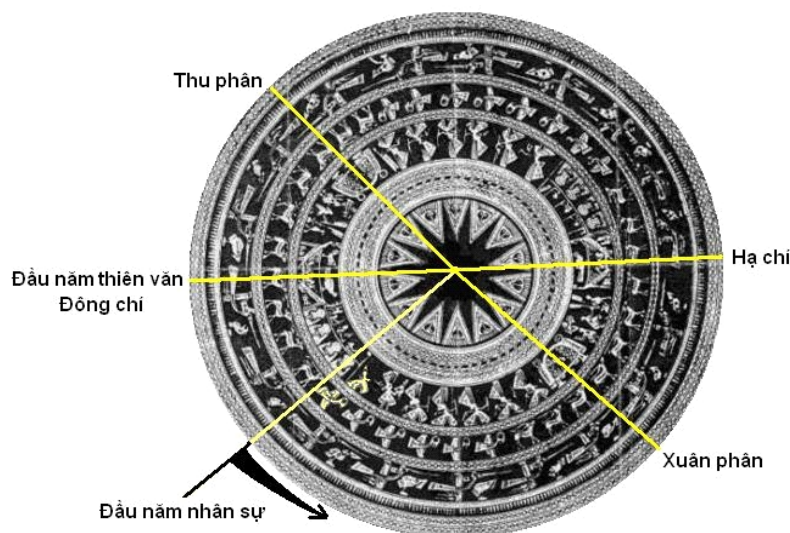


Mặt Trống Đồng có ghi chép âm lịch của người Việt cổ
Đời vua Nghiêu (2356-2255 TCN) đã biết vị trí nhị thập bát
tú, nhật nguyệt ngũ tinh, đã định năm là 365 ngày, đã biết
đặt tháng nhuận này.

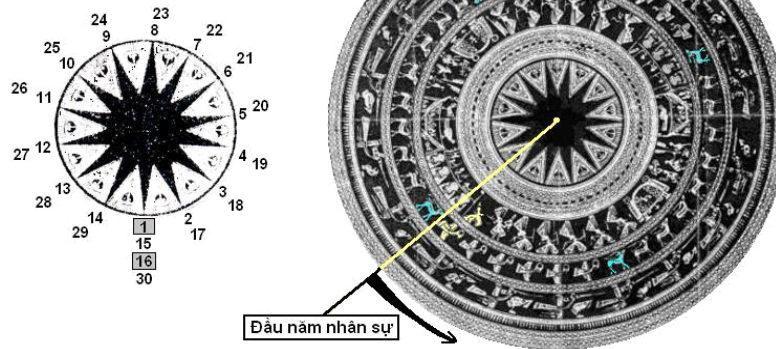
Sách “Hoàng Đế Ngũ Gia Lịch (Tam thập tam quyển)” chép: “Người Trung Hoa in lịch trên sách và lịch 365 ngày. Người giao Chỉ khắc lịch vào mặt trống đồng và lịch 354 ngày. Người Trung Hoa dùng Thiên Can, Địa Chi tính năm tháng ngày theo chu kỳ thập lục hoa giáp. Người Giao Chỉ tính chu kỳ 18 năm và những bội số của 18 ấy. Tỉ như 180 là gồm 3 lần lục thập hoa giáp ($180=3 \times 60$) . Kết quả vẫn như nhau vậy .

Riêng người Việt cổ có một sắp xếp ngày tháng năm của quyển lịch cho tiện dụng hàng vạn năm thì đã thật là một sáng chế rất văn minh và khoa học rất hợp lý và nhất là khi chúng ta được biết trong cùng thời kỳ chưa thấy dân nước nào có một quyển lịch hay như người Việt cổ đã sáng chế (Âm lịch hay Dương lịch).

Cách tính Âm lịch của người Việt cổ trên mặt trống đồng Ngọc Lũ



Xem Âm Lịch Việt trên mặt trống đồng Ngọc Lũ



Lịch in trong sách sử và Lịch khắc trên mặt trống Đồng

ĐẠO THÁI HÒA NỀN MINH TRIẾT VIỆT

Hình khắc họa trên trống đồng Ngọc Lũ khiến giới nghiên cứu sử học, hết sức thán phục trước bức thông điệp không lời này. Người Việt cổ quan niệm mặt trời chiếu sáng là ngọn nguồn của sự sống, ánh sáng mặt trời truyền sự sống cho muôn loài muôn vật nên người Việt thờ Cửu Thiên Huyền Nữ, người Nhật thờ Thái Dương Thần Nữ, đồng bào Chăm thờ Thiên Yana, đồng bào Thượng thờ

Dàng (Ina-Yang) là Trời, là thần thánh nên hàng năm thường làm lễ cúng Dàng. Người Việt cổ là cư dân nông nghiệp, trồng lúa nước nên người thời Hùng Vương đặt niềm tin vào Cha trời Mẹ đất ban phát cho mưa thuận gió hoà, mùa vụ gặt hái đầy đồng vì thế người Việt cổ xưa thờ thần mặt trời với những lễ thức nông nghiệp tế thần mặt trời.

Đối với cư dân nông nghiệp buổi ban sơ thì không gì quan trọng hơn thần mặt trời là thần quyết định việc mưa nắng thuận lợi để cây lúa tốt tươi, muôn loài muôn vật sinh sôi nảy nở. Thần mặt trời có một uy lực thiêng liêng trong tín ngưỡng nguyên thủy của cư dân Việt cổ nên ngay chính giữa mặt trống đồng khắc hình mặt trời với những tia sáng tỏa ra xung quanh. Thần mặt trời còn ngự trị trong đời sống tâm linh nên thần được nhân cách hoá một cách thân thương gần gũi trong đời sống dân gian với những hình ảnh như ông trời, mặt trời, chân trời, lưng trời.

Những hoa văn trên mặt trống đồng đã cho thấy đầy đủ chi tiết nghi thức trong buổi lễ tế thần mặt trời của người Việt cổ xưa. Trên mặt trống khắc hoạ những vũ nhân đang nhảy múa, vũ phục hoá trang hình chim với những lông chim xếp thành từng lớp trên thân mình, nhảy múa uốn éo lượn vòng quanh nhịp nhàng. Những họa tiết trên hoa văn trống đồng Ngọc Lũ làm sống lại khúc Đông

Quân trong chương cửu ca, tập Sở Từ của đại thi hào Khuất Nguyên.

Tục thờ trời là của Việt tộc nên từ vua chúa đến thứ dân đều thờ kính. Sách sử cổ chép: “Vua Vũ thờ trời tế Thiên ở núi Thái Sơn (Sơn Đông) rồi về Tế Giao ở Cối Kê U-Việt”. Tục thờ Trời còn bảo lưu mãi tới ngày nay trong dân gian nhất là ở miền Nam, hầu như không có nhà nào mà không có một bàn thờ Thiên (ông Trời) ở trước ngõ. Các dân tộc trong cộng đồng Bách Việt (Hundred-Viets) gồm các nước Đông Nam Á cũng thờ thần mặt trời kể cả Nhật cũng thờ Thái Dương Thần Nữ, thổ dân Đài Loan, Indonesia và thổ dân châu Mỹ nữa. Tất cả đều có những nghi thức tế thần mặt trời với vũ nhân vẽ mình và hoá trang hình chim với màu sắc giống hệt nhau.

Hình ảnh ông trời cũng như ý niệm về cha trời mẹ đất giữ một vai trò quan trọng thiết yếu trong đời sống tâm linh của dân gian. Ý niệm cha Trời mẹ Đất hình thành trong tâm thức Việt dẫn đến Đạo thờ Trời. Hình ảnh ông Trời được xem như Đấng Tối Cao siêu nhiên ban phát ơn ích cho mọi người. Từ đó, nhà vua đại diện cho nhân dân phải tế Trời gọi là lễ Tế Thiên và tế Đất gọi là lễ Tế Giao hàng năm để cầu cho mưa hoà gió thuận, vạn vật sinh sôi nảy nở. Tế Trời, Tế Đất là nghi lễ đạo thờ Trời của Việt tộc từ xa xưa đến mãi ngày nay. Thật vậy, trước nhà mỗi gia đình Việt ở thôn quê vẫn có bàn thờ trời gọi là bàn Thiên

mà Trung Quốc không hề có. Hình tượng ông Trời sâu đậm trong đời sống tâm linh của người Việt nên mỗi khi con người gặp phải một điều bất trắc, khổ đau thì hai tiếng “Trời ơi” của miền Nam và “Ồi Giời ơi” của người Việt miền Bắc được thốt lên như niềm than van, nỗi khẩn cầu, cứu giúp trong tận cùng đau khổ của trần gian.

Nhà Việt Nam học người Pháp Léopold Cadière đã nhận định về tín ngưỡng và thực hành tôn giáo của người Việt Nam như sau: *“Với người Việt, Trời không phải là một vị thần, ít nhất là trong quan niệm dân gian. Đó là ông Trời, đáng hình như thuộc về thế giới siêu việt. Hoàng đế tế trời một cách trọng thể còn dân gian thì cầu trời, kêu trời hàng ngày bằng ngôn ngữ thông thường. Ý niệm trời thấm sâu vào tâm tư người Việt và được biểu lộ thường xuyên mỗi ngày qua ngôn ngữ một cách minh nhiên đến nỗi ta không thể thấy rằng ý niệm trời chính là một nguyên lý cơ bản và cao cả nhất đối với đời sống tín ngưỡng của người Việt”.*

Từ Đạo thờ Trời nguyên thủy của Việt tộc nảy sinh ra một hình thức tín ngưỡng nay chúng ta gọi là Đồng Bông (ông Đồng, Bà Bông) mà xa xưa gọi là Vu Hích (bà Vu ông Hích) vì thuở đó còn theo chế độ mẫu hệ nên khi Đông Di tức Lạc bộ Trĩ thiên cư sang Nhật Bản vẫn tôn thờ Thái Dương thần nữ Amaterasu mãi tới ngày nay. Khi xã hội Việt cổ đã chuyển sang phụ hệ thì bà Vu được coi như giữ

vai trò tư tế để cầu trời, hiệp thông với Thần Thánh mà dân gian vẫn thường gọi nghi thức tín ngưỡng này là “Lên Đồng”. Bà Đồng khi xuất thần, diễn tả lúc hợp nhất với Thần Thánh qua hình tượng giao hợp mà chúng ta còn thấy bốn tượng đồng trong tư thế giao hợp trên thạp đồng Đào Thịnh hoặc các bà đồng đang chèo thuyền quanh mặt trời khắc trên các cổ vật Đông Sơn. Đây là bản sắc văn hóa đặc trưng của người Việt cổ với tín ngưỡng phồn thực còn gọi là đạo “Phong nhiêu” có làm nghi lễ “Truyền sinh” được thể hiện qua hình những tam giác gốc là âm vật và dương vật được khắc họa trên mặt trống đồng như truyền thuyết kể rằng Phục Hy và Nữ Oa đang quấn quít nhau.

Trống đồng cũng khắc họa những hoa văn biểu trưng của tín ngưỡng phồn thực nguyên thủy, lễ tế thần mặt trời của người Việt cổ và đặc biệt, trên tâm mặt trống là hình mặt trời với những tia sáng là hình có khe hở biểu trưng cho bộ phận truyền sinh của phái nữ. Nghi thức tế lễ này được diễn tả trong Cửu Ca của Khuất Nguyên, đại văn hào của nhân loại là người nước Sở tức người Việt cổ đã cho chúng ta biết rõ hơn về tôn giáo nguyên thủy, đạo thờ trời của Việt tộc.

Trong những con vật được khắc họa trên hầu hết các mặt trống thì chim và rồng là hai vật biểu không thể thiếu trong đời sống tâm linh của người Việt cổ. Đặc biệt, hình ảnh chim đậu trên nóc nhà dài bằng cả ngôi nhà sàn và

cao bằng cả 1 chiếc thuyền. Theo các nhà nghiên cứu thì đây là thủ pháp phóng đại để làm nổi bật trọng tâm về phương diện tâm linh với hình ảnh chim hoá thân của mẹ Âu được thánh hoá thành mẹ Tiên là vật tổ biểu trưng của Việt tộc, đây chính là nguyên lý “Mẹ” trong tâm thức Việt. Bên hông của trống đồng Ngọc Lũ ở giữa khắc hình 2 chiếc thuyền có một con chim nước đối diện với 1 con chim chân dài nhưng không phải là chim nước vì mỏ ngắn, đó là một con chim Trĩ. Chim Trĩ chính là con chim Phượng Hoàng huyền thoại, vua các loài chim và là vật tổ biểu trưng của tộc Việt. Trong tổng số 15 con chim đếm được thì 5 con chim nước biểu trưng cho cư dân nông nghiệp sống ở vùng đồng bằng, ao hồ sông nước.

Theo nguồn sách sử cổ được phối kiểm bởi các công trình khảo cổ, Tiền sử học thì khi nước biển rút dần, người Ancient Vietnamese từ cao nguyên Tibetan - Malaya đã tiến xuống phương Nam từ thượng nguồn các con sông Cửu Long, sông Hồng và tiến về hướng Đông Nam theo dấu chim bay về hướng Đông Nam tìm nắng ấm mặt trời. Cư dân Ancient Vietnamese được sách sử cổ Trung Quốc gọi là Bách Việt định cư ở vùng lưu vực 2 con sông lớn Hoàng Hà và Dương Tử đến ven vùng duyên hải lãnh thổ Trung Quốc bây giờ.

Huyền thoại Rồng Tiên kể rằng Đế Minh, cháu 3 đời của Đế Thần Nông tuần du phương Nam gặp nàng Vụ Tiên

sinh ra Lộc Tục, Lộc Tục lên ngôi lấy hiệu là Kinh Dương Vương. Kinh Dương Vương lấy Long Nữ sinh ra Sùng Lãm, Sùng Lãm lên ngôi lấy hiệu là Lạc Long Quân. Tầm nguyên ngữ nghĩa của chữ “Vụ” là một loài chim nước, loài cò bể nên người xưa đã thần thoại hóa con Vụ ở miền sông nước thành “Tiên nữ”. Truyện cổ tích họ Hồng Bàng kể rằng, Kinh Dương Vương lấy Long Nữ con gái Động Đình Quân sinh ra Sùng Lãm. Sùng Lãm lên ngôi lấy hiệu là Lạc Long Quân hàm ẩn ý nghĩa là Kinh Dương Vương có mẹ Tiên, lấy Long Nữ sinh ra Lạc Long Quân có dòng máu của mẹ Rồng (Long Nữ) con của Động Đình Quân, chúa vùng hồ Động Đình.

Tầm nguyên ngữ nghĩa của hai chữ Hồng Bàng chúng ta sẽ thấy rõ hơn nguồn gốc của đại chủng Bách Việt. Thật vậy, chữ “Hồng” ghép bởi chữ “Giang” là sông nước và chữ “Điểu” là chim nên dân gian vẫn gọi chim Hồng là vua của các loài chim sinh sống ở lưu vực sông Dương Tử nên Chim được xem là biểu tượng của phương Nam. Các nhà nghiên cứu còn cho biết chữ Hồng bộ điều này thông nghĩa với chữ “Hồng” là con nước to, con nước tràn lũ lụt do chữ “Hồng” gồm bộ thủy và chữ “cộng” ở bên phải. Bàng là to lớn, như vậy họ Hồng Bàng là họ to lớn, nguyên chữ Hồng Bàng đã hé mở cho chúng ta thấy dân tộc Việt là một đại chủng, sau khi biển lùi đã di cư xuống miền Nam khai khẩn đất đai. Chi tộc Việt ở miền cao nguyên chọn chim

làm vật biểu đó là chi Âu Việt trong Bách Việt (Hundred-Việt) mà các nhà nhân chủng gọi là Hundred-Việt rừng núi. Sách sử cổ Trung Quốc cho biết một số còn định cư ở Thiểm Tây gọi là Khuyển Nhung tức Lạc bộ Chuy (Chuy=điểu= chim đuôi ngắn) và số khác tiến xa hơn xuống đồng bằng miền Kinh-Việt thuộc châu Kinh định cư lâu dài ở đó. Sách sử cổ Trung Quốc cho biết, sau này họ thành lập nước Sở thờ chim Hồng (Hồng Hạc), hoá thân của mẹ Tiên Âu Cơ làm vật tổ biểu trưng.

Hình ảnh khắc họa trên trống đồng với kẻ ở miền núi, người ở miền xuôi, mỗi chi tộc có một vật tổ biểu trưng khác nhau nhưng vẫn chung sống hòa hợp, chung lưng đấu cật trong một quốc gia Văn Lang bao gồm 15 bộ. Chính sự hợp nhất này tạo sức mạnh vô địch nên mặc dù, trải bao thịnh suy hưng phế của thời gian, trước một kẻ thù tàn bạo quỷ quyệt nhưng dòng giống Việt vẫn tồn tại mãi với thời gian. Những hình ảnh khắc họa trên trống đồng đã nói lên những tinh túy, uyên nguyên của nền minh triết Việt. Đó là "Nguyên Lý Tương Hòa của Âm Dương Dịch Biến Luận". Thái quá là bất cập, không thiên về âm mà cũng chẳng thiên về dương mà phải tạo cho bằng được sự quân bình âm dương. Duy âm duy dương, duy vật duy tâm, duy này duy nọ đều dẫn tới bất cập, sai lầm nên không phải là chân lý, không thể là đạo. Âm dương phải hòa hợp vì có âm có dương mới là "Đạo". Sự sinh sôi nảy nở, biến hoá không cùng được gọi là "Dịch".

Để được gọi là con người thì phải hội đủ cả tinh thần lẫn vật chất, thể xác lẫn tâm linh, cả hai đều quan trọng như nhau nhưng nếu thiếu tinh thần, tâm linh thì con người chỉ là một động vật không hơn không kém. Những hình khắc họa trên trống đồng đã cho chúng ta chiêm nghiệm cuộc sống, nếu có một hươu đực thì phải có một hươu cái (đực-cái), một chim to một chim nhỏ (to-nhỏ), một chim bay, một chim đậu, một vòng trong, một vòng ngoài chung quanh mặt trời ở giữa tâm mặt trống, ở ngoài là mặt đất với chim muông bay nhảy và ở giữa là một người ca múa vui tươi sinh động diễn tả cảnh thái hòa giữa Trời-Đất và Người.

Người Việt cổ là chủ nhân sáng tạo ra Kinh Dịch, tinh hoa của triết lý Việt Nho. Nhất âm nhất dương chi vị đạo, Đạo Trời Đạo Đất và Đạo Người. Trời đất giao hòa, muôn loài muôn vật sinh sôi phát triển, cha trời mẹ đất giao hòa cùng cực sinh ra loài người là chủ thể mọi ý nghĩa của cuộc sống. Từ hình tượng Phục Hy-Nữ Oa quán quýt nhau giao hòa hợp nhất dẫn tới hình ảnh Bố Lạc-Mẹ Âu hòa hợp làm một, sinh ra “bọc điều trăm trứng nở trăm con” khởi nguyên của đại chủng Bách Việt được khắc họa trên mũi thuyền rồng.

Hình ảnh khắc họa từng đôi nam nữ đang ngồi ca hát, chân giao chân, tay trong tay kết làm một và sự hài hòa đến cùng cực với hình ảnh âm vật dương vật giao thoa được cách điệu hóa trong hình ảnh tam giác gốc trên mặt trống. Đặc

biệt, tượng cặp trai gái đang giao hợp trên nắp thạp đồng Đào Thịnh đã thể hiện quan niệm “Nam nữ cấu tinh, vạn vật hóa sinh” của người xưa nghĩa là trai gái phải giao hợp mới sinh sôi nảy nở truyền sự sống để phát triển giống nòi mãi tới muôn đời.

Sách cổ Kinh Thư chép rằng vùng đất từ Tam Giang Bắc gồm sông Hoàng, sông Lạc và sông Vị trải dài xuống Tam Giang Nam gồm sông Nguyên, sông Tương và sông Dương Tử gọi là Cửa Việt hay Giao Chỉ là nơi có nhiều Giao Long. Thế nhưng theo Triết gia Kim Định thì nếu hiểu theo tâm linh siêu hình thì Giao Chỉ là nơi chỉ trời chỉ đất giao thoa với nhau. Con người nhân bản tâm linh thì “Nhân giả kỳ thiên địa chi đức” được biểu tượng bằng ý niệm “Vài ba” mà chữ Nho viết là “Tham Lưỡng 3-2”. Cặp số “3-2” này được thể hiện trên lưỡi búa Phủ Việt là loại vũ khí độc đáo đặc trưng của người Việt cổ. Hình khắc họa trên lưỡi búa Phủ Việt thường thấy là ở trên có 2 con Giao Long thì ở dưới là hình 3 người hoặc 3 vật. Hai bộ số này làm nên cơ cấu “Ngũ Hành” đầy uyển chuyển. Trên hầu hết trống đồng, bao giờ cũng thấy cảnh ca hát, nhảy múa tưng bừng vì nhạc là kết quả của sự hòa điệu nên ta mới gọi là hòa nhạc. Chính vì vậy mà trống đồng được các nhà khoa học gọi là “Nhạc Khí Vũ Trụ Thái Hòa”, hòa trời, hoà đất và hòa người.

Trời đất trong trống được sắp xếp trong quẻ “Thái” tức quẻ “Khôn” là mẹ đất ở trên mặt trống đồng, còn quẻ

“Càn (Kiền)” là cha Trời nằm dưới Tang Trống. Đất nặng đi xuống, trời nhẹ bay lên nên cha Trời gặp mẹ đất làm thành nét Giao Chỉ. Thế rồi, Âm Dương tương khắc nên 50 con theo mẹ ở lại vùng cao rừng núi còn 50 con theo cha xuống khai phá đồng bằng ven bể là như thế. Đây chính là cảnh thái hòa, cả Trời-Đất-Người hòa hợp đến cùng cực không còn cái gì hơn được nên gọi là đạo Thái Hòa, căn cơ nền tảng của triết thuyết “Nhân Bản Tâm Linh” của người Việt cổ.

Người Việt cổ không chỉ tôn thờ thần linh mà còn đề cao nhân tố con người, chính con người chinh phục thiên nhiên để tồn tại và phát triển. Người Việt tôn thờ những anh hùng dân tộc, những danh nhân văn hoá, những người tài đức có công với xã hội dù thuộc bất cứ thành phần nào của xã hội vẫn được tôn thờ sau khi đã qua đời. Việc tôn thờ những Nhân Thần là điểm độc đáo đặc trưng văn hoá của đại tộc Việt mà không một dân tộc nào có được. Những truyện kể, những giai thoại về các vị nhân thần được thần thoại hóa đã làm phong phú hóa kho tàng huyền tích Việt với những truyền kỳ lịch sử, những truyện kể dân gian. Truyền thuyết về ông Thần Trụ Trời với hình tượng cả ông lẫn bà Khổng Lồ tách trời ra khỏi đất, tát cạn biển Đông, đào sông đắp núi chứng tỏ người Việt cổ xưa đã nhận thức rõ về bản chất sự vật, sự tồn tại khách quan của thế giới vật chất. Trời đất khởi thủy là một hỗn độn

mông lung mờ mịt, sau đó ông Bàn Cổ lấy “đầu đội trời, chân đạp đất”, đó cũng chính là hình ảnh con người lao tác để chinh phục thiên nhiên, con người tự lực cách sinh để mưu sự sinh tồn chứ không nhờ thần linh nào trợ giúp cả.

Trước khi con người có mặt trên trái đất này thì cõi tự nhiên đã hình thành và một khi con người xuất hiện thì con người là chủ thể của cảnh giới thiên nhiên, chủ động mọi ý nghĩa của cuộc sống chứ không lệ thuộc vào sự ban phát ơn ích của thần linh. Trong khi đó, thuyết thần quyền và thuyết Địa Tâm của Ptolémé đã nhận chìm phương Tây suốt mười mấy thế kỷ ngụp lặn trong bóng đêm của sự nô dịch thần quyền. Tư tưởng Việt Cổ “Nhân Chủ” lấy con người là chính nhưng không duy nhân thái quá, duy vật cực đoan đề cao con người quá mức đến nỗi phủ nhận cả đời sống tâm linh, chống lại cả trời đất...

Nền minh triết Việt khởi nguyên từ Thần Tổ kép Tiên-Rồng, uyên nguyên của triết lý Âm Dương Việt Cổ, Âm Dương biểu tượng cho 2 mặt đối lập tương sinh tương khắc nhưng không dẫn đến triệt tiêu, hủy diệt lẫn nhau mà cùng nhau tương hòa theo lý đối lập thống nhất. Trong vũ trụ vạn vật muôn loài đều có 2 mặt đối lập với nhau nhưng vẫn cần thiết có nhau, tương sinh tương khắc và tương hòa để tồn tại và phát triển. Nếu những yếu tố cấu tạo thành vật chất đấu tranh tiêu diệt loại trừ lẫn nhau, nói một cách khác là nếu thiếu một trong 2 yếu tố căn bản

hoặc âm hoặc dương thì sẽ không có muôn loài muôn vật. Nếu như chỉ có nam mà không có nữ hoặc ngược lại thì cũng chẳng có loài người. Trái lại, tuy nam đối lập với nữ về nhiều mặt từ vóc dáng thể chất đến tình cảm tâm hồn nhưng cả hai lại có tương sinh nếu hợp nhất lại: Nữ (Âm) + Nam (Dương), tình cảm + lý trí, tinh thần + vật chất thì sẽ sinh thành một mầm sống, một yếu tố thứ ba đó là con cái thì mới truyền chủng tạo ra nhân quần xã hội loài người.

Thực tế cuộc sống được chiêm nghiệm suốt chiều dài của lịch sử loài người, đó là tuy đối lập nhưng vẫn hài hòa, thống nhất trong đa dạng thì loài người mới tồn tại mãi tới ngày nay. Bất cứ muôn loài muôn vật muốn tồn tại phải “tương hòa”, đó là đạo “Thái hòa” của nền minh triết Việt Nam. Hòa hợp ngay tự bản chất mỗi vật, hòa hợp ngay chính bản thân mỗi người như thể xác với tâm hồn, tình cảm với lý trí, tâm với tính, hài hòa với thiên nhiên, hài hòa trong ứng xử giao tiếp với tha nhân, duy trì mối quan hệ tốt đẹp giữa người với người, giữa dân tộc này với dân tộc khác để cùng tồn tại chứ không mưu đồ tìm cách để tiêu diệt lẫn nhau một cách cực đoan. Đây chính là triết thuyết “Nhân bản Cộng tồn”, truyền thống nhân văn của Nhân sinh quan “Nhân hòa Trung đạo” của Việt Nam. Cuộc sống đòi hỏi chúng ta phải cùng tôn trọng nhau, chấp nhận nhau dù có sự khác biệt. Phải chấp nhận thống nhất trong đa dạng, lấy yếu tố con người làm đích điểm, tôn trọng

phẩm giá con người để cùng chung sống trong hòa bình. Đó chính là triết thuyết Nhân Bản Cộng Tồn, lấy con người là chính để cùng chung sống trong hòa bình an lạc “Nhân chủ Thái Hòa” của nền minh triết Việt.

Những ấn tích trên mặt trống đồng với những người đang say sưa ca hát nhảy múa, những ngôi nhà sàn, những chiếc thuyền rồng, đàn chim bay lượn... tất cả đều xoay chung quanh mặt trời ở trung tâm chứng tỏ tri thức người Việt cổ đã cao hơn tri thức phương Tây hàng mấy ngàn năm. Chính vì vậy, trống Đồng được xem như một bức thông điệp lịch sử “Vô ngôn” của nền văn minh thời Hùng Vương truyền lại cho hậu thế vũ trụ quan, nhân sinh quan của người Việt cổ. Người xưa đã nghĩ về thiên nhiên nhưng không theo thuyết vũ trụ tạo thành có tính thần thoại hoang đường huyền hoặc và người xưa cũng không rập khuôn theo những yếu tính đời đời kiểu siêu hình thần bí. Người xưa đã nhìn ngắm, suy tư, chiêm nghiệm và thực chứng cuộc sống, vũ trụ quanh ta một cách chủ động như một thực thể sinh tồn làm chủ muôn loài muôn vật mà triết lý văn hóa gọi là Nhân Chủ của truyền thống nhân văn Việt Nam.

Trong khi các quốc gia khác trên thế giới thường chọn một vật tổ biểu trưng, một ý thức hệ làm đích điểm nên đắm chìm trong duy lý cực đoan của nhị nguyên luận, không chấp nhận bất cứ cái gì khác ngoài họ, A là A chứ

không thể vừa A vừa B được. Chính đầu óc duy lý cực đoan trên đã đưa nhân loại đến bế tắc, đến ngõ cụt là một cuộc chiến tranh hủy diệt, hậu quả của lý đối lập loại trừ. Không phải ngẫu nhiên mà Tổ tiên ta lại chọn Thần tổ kép “Tiên-Rồng” trên nền tảng minh triết siêu việt vì chỉ có nền minh triết Việt mới giải quyết được vấn đề nhân sinh của nhân loại. Đó chính là sự suy tư của tiền nhân qua biết bao thế hệ, những tri thức khoa học được đúc kết lại theo thời gian được cô đọng khắc họa trên mặt trống Đồng như một di sản văn hoá của nhân loại. Đó chính là uyên nguyên của nền minh triết Việt: *“Truyền thống nhân văn của nền Văn Minh Nhân Bản, lấy con người làm khởi điểm và cùng đích cũng phục vụ cho con người. Nhân Bản Tâm Linh chính là căn cơ nền tảng của Đạo Thái Hòa siêu vượt lên trên tất cả ý thức hệ để mang lại hạnh phúc đích thực cho con người trước thêm thiên niên kỷ thứ ba của nhân loại.”*

VŨ TRỤ QUAN PHƯƠNG ĐÔNG

Từ khi con người khôn ngoan có tri thức đã suy tư về sự hiện hữu của mình trên cõi đời này cho đến nay, loài người vẫn thường suy tư về 3 vấn đề nan giải, 3 câu hỏi lớn vẫn đặt ra mà không thể nào giải đáp thỏa đáng. “Con người từ đâu đến, Đến đây để làm gì và khi chết sẽ đi về đâu?”. Khi tìm hiểu chúng ta từ đâu đến dẫn đến một nhận định, một quan niệm về vũ trụ mà chúng ta gọi là Vũ Trụ

quan. Phương Đông và phương Tây có quan niệm về vũ trụ khác nhau. Trước khi có một nhận định thì chúng ta phải tìm hiểu vũ trụ là gì? Một câu hỏi lớn đã từng đặt ra trước nhân loại suốt bao nhiêu thế kỷ. Thời xưa ở Trung Hoa cổ đại, nhà triết học Lão Tử đã cho vũ trụ là một tồn tại “vô thủy, vô chung, vô cùng, vô tận”. Nhưng đến thế kỷ 20, với sự tích lũy các kiến thức của vật lý vi mô và vật lý thiên văn, cho phép một học thuyết mới ra đời, cho rằng vũ trụ có một điểm khởi đầu để hình thành. Đó là vụ nổ lớn Big Bang.

Tự xa xưa dân gian vẫn truyền tụng rằng “Hội Tý khai Thiên, Địa tịch ư Sửu, Nhân sinh ư Dần” nên trong thập nhị chi mới để Tý đứng đầu sau đó là Sửu, Dần... Truyền kỳ dân gian về thuở khai thiên lập địa có ông Bàn Cổ tạo dựng trời đất, được xem là vị thần khai thiên lập địa, sáng tạo ra vũ trụ trong thần thoại Trung Hoa cổ đại. Theo Tam Hoàng Thiên Kinh thì trong dãy núi có một cục đá lớn đã thọ khí Âm Dương chiếu diệu rất lâu đời, nên đã thấu được các tính linh thông của vũ trụ mà tạo thành thai người. Sau 10 tháng 16 ngày, đúng giờ Dần, một tiếng nổ vang, khối đá linh ấy nứt ra, sản xuất một vị Linh Chân hy hữu, là Thần mang hình hài như con người được gọi là Bàn Cổ. Ngay khi vừa được sinh ra thì đã tập đi, tập chạy, tập nhảy, hớp gió nuốt sương, ăn hoa quả, dần dần lớn lên, mình cao ông thước, đầu như rồng, có ong đầy mình, sức mạnh vô cùng. Một ngày kia, Bàn Cổ chạy qua hướng Tây, bắt gặp một cái

búa và một cái dùi ước nặng ngàn cân. Bàn Cổ, tay phải cầm rìu tay trái cầm dùi, ra sức mở mang cõi trần.

Thuở đó Trời Đất còn mờ mịt. Bàn Cổ ao ước cho phân biệt Trời Đất thì nhân vật mới hóa sinh được. Ngài ao ước vừa dứt tiếng thì sấm nổ vang, Thiên thanh, Địa minh, vạn vật sinh ra đều có đủ cả. Ngài liền chỉ Trời là Cha, chỉ Đất là Mẹ, muôn dân là con. Ngài chính là tôn chủ sáng lập thế gian, nên cũng gọi Ngài là *Thái Thượng Đạo Quân*. Ngài tự xưng là Thiên tử, tức là con Trời, cai trị muôn dân. Ngài là vị vua đầu tiên của cõi thế gian nên gọi Ngài là *Hỗn Độn thị*.

Tương truyền, Bàn Cổ có ba người con là Phục Hy, Nữ Oa, và Hoa Tư. Bàn Cổ thọ được 18.000 tuổi rồi quy tiên nên dân gian còn gọi là Ông Bành Tổ. Tiếp theo thì có Thiên Hoàng, Địa Hoàng, rồi Nhân Hoàng nối nhau cai trị thiên hạ. Huyền tích về Bàn Cổ được Nhiệm Phưởng viết quyển Thuật Dị Ký thế kỷ thứ 6 rằng: *Ngày xưa khi Bàn Cổ chết, đầu biến thành bốn ngọn núi, hai mắt biến thành mặt trời và Mặt Trăng, mũi biến thành ong biển, râu tóc biến thành thảo mộc. Thời Tần và Hán, dân gian kể rằng đầu của Bàn Cổ là Đông Nhạc, bụng là Trung Nhạc, tay trái là Nam Nhạc, tay phải là Bắc Nhạc, và hai chân là Tây Nhạc. Các văn nhân ngày xưa kể rằng nước mắt của Bàn Cổ là ong, hơi thở là gió, giọng nói là sấm, đồng tử trong mắt là ánh sáng."*

Gạt sang một bên những hư cấu thần thoại để nhận ra rằng tiền nhân Việt cổ gửi thông điệp ngàn năm để chúng ta hiểu rằng loài người được sinh ra từ Âm Dương tương tác chứ không phải do một vị Ngọc Hoàng Thượng Đế nào tạo ra. Con người cao quý hơn muôn loài (Nhân linh ư vạn vật) nên phải xem con người là căn gốc, phải tôn trọng giá trị của con người và con người là chủ thể của cuộc sống.

NHÂN SINH QUAN CỦA PHƯƠNG TÂY

Phương Tây có quan niệm về vũ trụ khác hẳn phương Đông là vũ trụ do Thiên Chúa tạo dựng. Kinh thánh viết rằng “*Ban đầu, Chúa đã dựng lên trời và đất.*”. Trong những dòng đầu tiên, Kinh Thánh nói rằng vũ trụ tạo ra từ hư không. Hư không có nghĩa là không có gì, không có thời gian và không gian, không tồn tại các lực tự nhiên, các hạt cơ bản. Theo Sách Sáng Thế, Thiên Chúa tạo ra vũ trụ từ hư không ngay từ thời điểm ban đầu. Với niềm tin tôn giáo nên các tín hữu chấp nhận mà không một nghi ngờ thắc mắc gì vì không tin Kinh Thánh sẽ phạm phải trọng tội.

Thời Trung Cổ, giáo hội Thiên Chúa giáo tin vào thuyết “Địa tâm” nên cho rằng mặt trời quay chung quanh trái đất nhưng nhà bác học Bruno cho rằng Trái đất quay chung quanh mặt trời đã bị lên giàn hỏa thiêu sống đến nỗi nhà bác học Gallileé cũng phải thừa nhận thuyết địa tâm trước

tòa án “Dị giáo” nhưng miệng vẫn lẩm bẩm nói vậy thì nói chứ trái đất quay chung quanh mặt trời thì nó vẫn cứ quay...

Tất cả những người có đầu óc duy lý, không thỏa mãn nên tìm tòi đưa ra những kiến giải mang tính khoa học. Các nhà khoa học, vũ trụ hình thành từ sự kiện mang tên vụ nổ lớn (Big Bang) và vẫn đang không ngừng nở ra, mở rộng thêm. Nhà vũ trụ học, linh mục Georges Lemaitre là người đã khai sinh ra thuyết Big Bang. Nhờ học thuyết Big Bang, các nhà khoa học đã tìm ra được lời giải thích cho tất cả các hiện tượng đang tồn tại, lý giải nguồn gốc của vũ trụ, về sự tồn tại của những hành tinh và thiên hà.

Theo học thuyết, Vũ trụ tạo ra do một vụ nổ lớn cách đây khoảng 13,8 tỷ năm trước. Trong giai đoạn vừa mới tạo ra này, vũ trụ được gọi là vũ trụ nguyên sinh. Kết quả từ vụ nổ là sản sinh ra các proton và neutron và electron. Các hạt nhân của nguyên tử tạo thành nhờ tổ chức proton và neutron. Tuy nhiên, các electron được tổ chức xung quanh chúng bởi điện tích của chúng. Bằng cách này, vật chất bắt nguồn. Khoảng một thời gian lâu sau vụ nổ, những ngôi sao mà chúng ta thường hay quan sát mới bắt đầu hình thành.

Để chứng minh rằng lý thuyết Vụ nổ lớn có ý nghĩa, một số bằng chứng cho thấy vũ trụ đang giãn nở được đề cập như *Nghịch lý OlBers*, *Định luật Hubble*, *Sao băng xa ...*

Sau khoảnh khắc của vụ nổ, mỗi hạt đang nở ra và di chuyển ra xa nhau.

Thuyết tương đối rộng hay thuyết tương đối tổng quát được nhà vật lý Albert Einstein công bố vào năm 1915 được xem là một phần trong bức tranh mô hình chuẩn của thuyết Big Bang trong vũ trụ học. Thuyết tương đối rộng miêu tả các tính chất của sóng hấp dẫn mà đã được xác nhận một cách trực tiếp bởi nhóm Advanced LIGO. Hơn nữa, thuyết tương đối rộng còn là cơ sở cho các mô hình vũ trụ học hiện tại về sự đang giãn nở không ngừng của vũ trụ. Năm 1980, nhà vật lý hạt Alan Guth chấp nhận rộng rãi của thuyết Big Bang đã đề ra “thuyết lạm phát”. Thuyết Lạm Phát khởi đi từ vật lý lượng tử và vật lý hạt để khám phá những khoảnh khắc sơ khai của vũ trụ sau khi vụ nổ lớn xảy ra. Theo học thuyết, Vũ trụ được tạo ra trong một trạng thái năng lượng không ổn định. Nó buộc vũ trụ phải giãn nở nhanh chóng trong những thời điểm đầu tiên nên gọi là lạm phát.

Vũ trụ rất rộng lớn và vô tận nên chưa có một khái niệm nào miêu tả về nó một cách tuyệt đối cả. Vũ trụ vô tận luôn đòi hỏi con người khám phá và quan sát sâu hơn nữa nhưng đến nay thuyết Big Bang được công nhận mang tính chuẩn xác khi lý giải được sự hình thành của Vũ trụ. Các nhà khoa học dựa vào thuyết Big Bang để quan sát, nghiên cứu về vũ trụ. Các nhà thiên văn học cũng đã phân

tích các yếu tố còn lại và đo lường những nguyên tố và tất cả. Chúng đều trùng khớp với dự đoán của thuyết Big Bang. Tóm lại, Big Bang chính là bức tranh chuẩn xác về sự hình thành của vũ trụ.

Như vậy Big Bang là vụ nổ đầu tiên để từ đó đồng thời sinh ra không gian, năng lượng và vật chất để tạo ra vũ trụ như hiện nay. Một thời gian dài, lý thuyết này bị coi là một lý thuyết siêu hình nhưng các thành tựu gần đây của vật lý hạt cơ bản và kết quả quan sát những cấu trúc thiên văn lớn nhất đã phù hợp với cấu trúc và sự phức tạp hoá dần dần của vật chất trong lòng vũ trụ nên ngày càng được thừa nhận rộng rãi.

Nhà Thiên văn học Trịnh Xuân Thuận trong tác phẩm nổi danh Giai điệu bí ẩn đã đặt niềm tin vào đấng sáng tạo và cho rằng ông muốn đặt niềm tin vào hy vọng chứ không phải tuyệt vọng. Thế nhưng, tìm được một bong bóng thích hợp cho sự sống giữa vô tận các bong bóng là việc bất khả, cũng như xem sự sống chỉ là sự biến ngẫu nhiên không thoả mãn được lòng tự tôn của con người. Thiển nghĩ vấn đề có khi ngược lại. Nếu con người do một đấng tối thượng tạo ra thì chúng ta chỉ là những con rối. Khi đó sẽ không có ý chí tự do chủ đề ưa thích của Bergson và cũng không có sự lựa chọn một trong những khả năng khác nhau, như một cách tự quyết định số phận – đặc trưng cơ bản của tính người. Còn nếu chúng ta xuất hiện

như sự kết hợp vi diệu giữa cái ngẫu nhiên và cái tất nhiên chúng ta cần sống xứng đáng với tất cả ý nghĩa nhân văn cao đẹp của con người.

VŨ TRỤ QUAN CỦA NGƯỜI VIỆT CỔ

Các công trình nghiên cứu đã khẳng định người Việt cổ đã đạt trình độ thiên văn rất cao bỏ xa các dân tộc cùng thời đó. Thực tế này chứng tỏ người Việt cổ xưa đã quan sát chiêm nghiệm từ đó có một quan niệm rõ ràng về vũ trụ. Giới khảo cổ đã phát hiện chiếc rìu đá Bắc Sơn trên có khắc chòm sao Vực Tiên theo chu kỳ đã xuất hiện trên bầu trời Đông Nam Á vào thời đó, cách nay 6 ngàn năm TDL chứng tỏ người Việt cổ đã biết chòm sao Hercules (Vực Tiên).

Trên mặt trống đồng Hoàng Hạ và một số trống đồng khác có khắc họa những bức “Thiên Đồ” trong đó, chỉ cần đo bóng nắng thì sẽ xác định được các ngày, các tiết trong năm. Hình ảnh khắc họa trên mặt trống cho chúng ta thấy 3 người ngồi, một người đứng xoay lưng lại diễn tả động tác đo bóng mặt trời. Hình khắc hai người ngồi, một người đứng trên rìu đá Bắc Sơn cũng cho ta biết điều đó. Các nhà nghiên cứu cho rằng tượng 4 cặp trai gái đang giao phối trên nắp thạp đồng Đào Thịnh cũng như 4 cặp tượng cóc trên mặt trống đồng tượng trưng cho 4 tiết: Xuân phân, Thu phân, Hạ chí và Đông chí trong một năm là chu kỳ thời gian gieo trồng của cư dân nông nghiệp Đông Sơn.

Trên mặt trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ đều có những hoa văn chỉ rõ các ngày Xuân phân, Thu phân, Hạ chí, Đông chí chỉ thời điểm mùa màng thời vụ.

Đặc biệt, trên mặt trống đồng Ngọc Lũ và các trống đồng loại I đều khắc họa hình mặt trời ở vị trí trung tâm trong khi trái đất và các hành tinh xoay chung quanh. Hình ảnh các con vật và người chạy chung quanh mặt trời ngược chiều kim đồng hồ mà người ta cho là ứng với chuyển động ảo của mặt trời. Các hoa văn trên mặt trống đồng đều đi ngược chiều kim đồng hồ phản ánh tâm thức của cư dân Việt cổ sống bằng nghề nông, thờ thần mặt trời nên diễn tả chiều hướng di chuyển của mặt trời từ Đông sang Tây. Trong khi đó, phương Tây mãi đến thời Trung Cổ còn chìm đắm trong thuyết thần quyền và vũ trụ địa tâm của Ptolémé nên các tòa án giáo hội công giáo La Mã đã thiêu sống nhà bác học nổi tiếng Bruno và buộc nhà bác học Galilée phải chấp nhận quan điểm sai lầm cuồng tín của giáo hội cho rằng sự sống và vũ trụ là đặc ân của Thượng đế vì thế, mặt trời phải xoay quanh trái đất. Tất cả đã cho thấy tri thức người Việt cổ thời đó đã tiến trước phương Tây hàng mấy ngàn năm.

NHÂN SINH QUAN CỦA NGƯỜI VIỆT CỔ

Trước khi con người có mặt trên trái đất này thì cõi tự nhiên đã hình thành và một khi con người xuất hiện thì con người là chủ thể của cảnh giới thiên nhiên, chủ động mọi ý nghĩa của cuộc sống chứ không lệ thuộc vào sự ban phát ơn ích của thần linh. Ngay trong truyền thuyết khởi nguyên của dân tộc Việt đã cho chúng ta biết rằng Mẹ Tiên đẻ ra một bọc trăm trứng rồi đem ra để ở ngoài đồng để mẹ đất ấp ủ, bảy ngày sau nở ra trăm người con trai, người nào cũng khôi ngô tuấn tú. Không như những truyền thuyết thần thoại của các dân tộc khác, truyền thuyết khởi nguyên dân tộc Việt không nói tới một thần linh nào, sự vật cứ tự nhiên mà sinh thành mà không cần phép màu của bất cứ thần linh nào. Đây là một quan niệm về vũ trụ nhân sinh thấm đậm tâm linh nhưng lại mang tính hiện thực, khoa học. Tự thân truyền thuyết đã thể hiện cao độ tâm linh Việt, sức sống Việt. Từ đó, chúng ta hãnh diện tự hào là “con Rồng cháu Tiên”, chúng ta phải biết lấy sức mình là chính để đứng vững trên đôi chân của mình không dựa vào Thần linh, một sức mạnh bên ngoài như các dân tộc khác.

Huyền thoại Rồng Tiên thể hiện một ý chí độc lập tự cường lấy sức mình là chính, không dựa vào thần linh cũng như tha nhân. Huyền tích Việt kể rằng mẹ Âu đem bỏ cái bọc ra ngoài

đồng, biểu trưng cho nền văn hoá nông nghiệp nên dân gian ngày xưa, khi để xong lót lá chuối cho con nằm dưới đất hàm nghĩa trong vòng tay của mẹ đất. Mặt khác nó cũng thể hiện ý niệm nhân chủ, lấy con người làm chính, dựa trên ý chí tự chủ, tự lực tự cường. Chúng ta có chung cội nguồn huyết thống thiêng liêng nên chúng ta đều “bình đẳng” như nhau. Chúng ta cùng chung một bào thai của Mẹ Âu Cơ, người Mẹ Tổ quốc Việt Nam sinh thành dưỡng dục nên chúng ta có quyền gọi những anh em là đồng bào ruột thịt thân thương triu mến: *“Bọc điều trăm họ thai chung, Đồng bào tiếng gọi vô cùng Việt Nam...”*. Dân gian Việt thường gắn liền “yêu nước với thương nòi”, “tình đồng bào với nghĩa ruột thịt” đặc trưng của nòi giống Việt. Trong khi đó, thuyết thần quyền và thuyết Địa Tâm của Ptolémé đã nhận chìm phương Tây suốt mười mấy thế kỷ ngụp lặn trong bóng đêm của sự nô dịch thần quyền. Tư tưởng Việt Cổ lấy con người là chính nhưng không duy nhân thái quá, duy vật cực đoan đề cao con người quá mức đến nỗi phủ nhận cả đời sống tâm linh, chống lại cả trời đất...

Những di chỉ khảo cổ trên cùng với các nguồn sách sử cổ xác nhận người Việt cổ đã làm ra Nông lịch. Nông lịch chính là Việt lịch mà cổ sử Trung Hoa gọi là lịch nhà Hạ hay còn gọi là lịch Âm Dương. Lịch Âm Dương của Việt tộc đã tổng hợp cả chu kỳ quay của cả mặt trăng lẫn chu kỳ chuyển động biểu kiến của mặt trời theo nguyên lý “Tương

Hòa” của âm dương dịch biến luận. Việt lịch dựa trên chu kỳ quay của mặt trăng là hành tinh phản chiếu ánh sáng của mặt trời nhưng ở gần trái đất nên ảnh hưởng rõ ràng đến con người và thiên nhiên vạn vật.

Lịch Âm Dương phản ánh khá chính xác sự biến động của thời tiết, thay đổi thất thường. Theo một chu kỳ nhất định, tháng nhuận của các năm rơi vào những thời điểm khác nhau, phản ánh sự biến đổi thời tiết có tính chu kỳ của vũ trụ vì cứ 3 năm Âm lịch thì trái đất lại phải chuyển động tiếp trên quỹ đạo một khoảng thời gian khoảng hơn 1 tháng âm lịch thì mới về được điểm giao hội. Nhất là, sự phối hợp tự nhiên giữa 2 luồng ảnh hưởng của mặt trời và mặt trăng cùng tác động lên trái đất một lúc. Lịch Âm Dương giá trị ở cách đếm Can, Chi độc đáo có một không hai của nó mà không một nước nào có một quyển Âm Dương lịch hay như người Việt cổ.

Người Việt cổ xưa là cư dân nông nghiệp nên tôn thờ Mặt Trời như người ban phát cho sự sống. Ánh sáng mặt trời, những giọt nước mưa từ trên trời rơi xuống mặt đất khiến hạt giống nảy mầm, sinh vật muôn loài sinh sôi nảy nở... Người xưa đã xem Trời Đất như “Cha Trời-Mẹ Đất” nhưng vẫn không xem như một “Ngọc Hoàng Thượng Đế, quyền năng sinh ra loài người, ban phát ân sủng nên tôn trọng Ông Trời nhưng “Nhân cách hóa” ông trời như chúng ta nào là mặt trời, lưng trời rồi chân trời. Thế nhưng khi

cần thiết vẫn bắc thang lên hỏi ông trời chứ không sợ sệt uy lực của thần linh.

Chính vì vậy, trong kho tàng cổ tích, thần thoại của Việt Nam về sự sáng lập vũ trụ mở đầu với truyện “Thần Trụ Trời” cùng với một loạt các truyện về các thần khác như thần Mưa, thần Biển, thần Gió, thần Mặt Trời, Mặt Trăng và tiếp đến nữa là các truyện về thần sáng tạo ra muôn vật và loài người, truyện Cuộc tu bổ các giống vật, Mười hai bà mụ. Đặc biệt là hình ảnh Thần ở đây là thần của thần thoại không phải là thần linh siêu thực của tôn giáo. Trái lại, hình tượng của các vị thần như một chuyện thần thoại chứ không phải thần linh nhưng như một người thật, việc thật với sức mạnh phi thường, có nhiều phép lạ, làm nên những kỳ tích “Đội đá vá trời”, Đào sông lấp biển” phi thường... Truyện Sơn Tinh-Thủy Tinh trong cổ tích Việt với những yêu thương hờn giận ghen ghét, chiến tranh giành vợ như đời thường của một con người.

Người xưa đã quan niệm về vũ trụ cấu thành không do một Ngọc Hoàng Thượng Đế quyền năng tạo ra, ban phát sự sống cho con người. Quan niệm của người xưa đã thể hiện qua truyện Thần thoại về “ông Thần Trụ Trời” với hình tượng cả ông Đùng lẫn bà Đà khổng lồ tách trời ra khỏi đất, tát cạn biển Đông, đào sông đắp núi chứng tỏ người Việt cổ xưa đã nhận thức rõ về bản chất sự vật, sự tồn tại khách quan của thế giới vật chất. Trời đất khởi thủy là một

hỗn độn mông lung mờ mịt, sau đó ông Bàn Cổ lấy “đầu đội trời, chân đạp đất”, đó cũng chính là hình ảnh con người lao tác để chinh phục thiên nhiên, con người tự lực cách sinh để mưu sự sinh tồn chứ không nhờ thần linh nào trợ giúp cả.

Sách “Cương Mục Tiền Biên” của Kim Lý Tường chép *“Năm Mậu Thân thứ 5 đời Đường Nghiêu (2357-2258 TDL), Việt Thường Thị sang châu, dâng con rùa Thần.”*. Theo Trịnh Tiểu trong sách Thông Chí thì rùa Thần này sống nghìn năm, mình dài hơn 3 thước (0,33m), trên lưng có văn “Khoa Đầu” ghi việc từ khi trời đất mới mở mang trở về sau. Vua Nghiêu sai chép lấy, gọi là Quy lịch (lịch rùa)”. Sử Ký của Tư Mã Thiên chép: *“Tân Mão, năm thứ 6 đời Chu Thành Vương (1.110 TDL), phía Nam đất Giao Chỉ có họ Việt Thường dùng người thông ngôn 3 lần mà tới dâng chim Trĩ trắng. Chu Công nói “Ơn đức không đến, quân tử không hưởng lễ của họ. Chính lệnh không tới, quân tử không xem người họ là bề tôi”*. Như vậy, chính cổ sử Trung Hoa đã ghi nhận sự hiện hữu của nước Việt Thường của Việt tộc ngay từ thời vua Nghiêu.

Việt Thường Thị nghĩa là họ của cư dân trồng lúa nước nên có trình độ cao về thiên văn và đã làm ra lịch ghi rõ thời vụ mùa màng cho công việc của nhà nông nên gọi là Nông lịch. Chính vì cùng một dòng tộc Thần Nông trong đại chủng Việt nên họ Việt Thường mới biểu vua Nghiêu

một con rùa hàng ngàn năm tuổi. Trên lưng rùa có viết chữ Khoa Đẩu tức lối chữ hình con nòng nọc của Thần Nông phương Nam để chỉ cách làm và ứng dụng lịch nhà nông.

Sau thời Đế Nghiêu, Đế Thuấn đến đời nhà Hạ, Nông lịch đã ứng dụng hoàn chỉnh nên được gọi là lịch nhà Hạ còn được dân gian tin dùng mãi tới bây giờ. Nhà bác học Lê Quý Đôn trong “Vân Đài Loại Ngữ” đã viết: *“Việt lịch tức Âm lịch tính theo hệ thống quỹ đạo mặt trăng, ứng dụng cho con nước mà bia đá ở Cối Kê, kinh đô nước Việt thời Việt Vương Câu Tiễn ghi rõ là nước thủy triều lên xuống đúng chu kỳ mặt trăng”*. Chính vì vậy, sử Trung Hoa thời cổ đại có ghi rõ là vào đời vua Nghiêu (2356-2255 TCN) đã biết vị trí nhị thập bát tú, nhật nguyệt ngũ tinh, đã định năm là 365 ngày, đã biết đặt tháng nhuận này.

ÂM DƯƠNG DỊCH BIẾN LUẬN CỦA NGƯỜI VIỆT CỔ

Trước đây sách sử thường viết rằng Nho Giáo là của Khổng Tử Trung Quốc, Kinh Dịch là của Trung Quốc, Thuyết Âm Dương là của Trung Quốc. Thế nhưng, kết quả thuyết phục của các công trình nghiên cứu với những kết quả khoa học đã phục hồi sự thật lịch sử: Tất cả cái gọi là văn minh Trung Quốc đều là của người Việt cổ.

Những hình ảnh khắc họa trên trống đồng đã chứng minh sự thật lịch sử, những tinh túy, uyên nguyên của nền minh triết Việt. Đó là "Nguyên Lý Tương Hòa của Âm Dương Dịch Biến Luận". Thái quá là bất cập, không thiên về âm mà cũng chẳng thiên về dương mà phải tạo cho bằng được sự quân bình âm dương. Duy âm duy dương, duy vật duy tâm, duy này duy nọ đều dẫn tới bất cập, sai lầm nên không phải là chân lý, không thể là đạo. Âm dương phải hòa hợp vì có âm có dương mới là "Đạo". Sự sinh sôi nảy nở, biến hoá không cùng được gọi là "Dịch". Để được gọi là con người thì phải hội đủ cả tinh thần lẫn vật chất, thể xác lẫn tâm linh, cả hai đều quan trọng như nhau nhưng nếu thiếu tinh thần, tâm linh thì con người chỉ là một động vật không hơn không kém.

Những hình khắc họa trên trống đồng đã cho chúng ta chiêm nghiệm cuộc sống, nếu có một hươu đực thì phải có

một hươu cái (đực-cái), một chim to một chim nhỏ (to-nhỏ), một chim bay, một chim đậu, một vòng trong, một vòng ngoài chung quanh mặt trời ở giữa tâm mặt trống, ở ngoài là mặt đất với chim muông bay nhảy và ở giữa là một người ca múa vui tươi sinh động diễn tả cảnh thái hòa giữa Trời-Đất và Người.

Trời đất giao hòa, muôn loài muôn vật sinh sôi phát triển, cha trời mẹ đất giao hòa cùng cực sinh ra loài người là chủ thể mọi ý nghĩa của cuộc sống. Từ hình tượng Phục Hy-Nữ Oa quấn quít nhau giao hòa hợp nhất dẫn tới hình ảnh Bố Lạc-Mẹ Âu hòa hợp làm một, sinh ra “bọc điều trăm trứng nở trăm con” khởi nguyên của đại chủng Bách Việt được khắc họa trên mũi thuyền rồng. Hình ảnh khắc họa từng đôi nam nữ đang ngồi ca hát, chân giao chân, tay trong tay kết làm một và sự hài hòa đến cùng cực với hình ảnh âm vật dương vật giao thoa được cách điệu hóa trong hình ảnh tam giác gốc trên mặt trống. Đặc biệt, tượng cặp trai gái đang giao hợp trên nắp thạp đồng Đào Thịnh đã thể hiện quan niệm “Nam nữ cấu tinh, vạn vật hóa sinh” của người xưa nghĩa là trai gái phải giao hợp mới sinh sôi nảy nở truyền sự sống để phát triển giống nòi mãi tới muôn đời.

Sách cổ Kinh Thư chép rằng vùng đất từ Tam Giang Bắc gồm sông Hoàng, sông Lạc và sông Vị trải dài xuống Tam Giang Nam gồm sông Nguyên, sông Tương và sông

Dương Tử gọi là “Xích Quy Phương”, còn gọi là Cửa Việt hay Giao Chỉ là nơi có nhiều Giao Long. Thế nhưng, nếu hiểu theo tâm linh theo triết gia Kim Định thì Giao Chỉ là nơi chỉ trời chỉ đất giao thoa với nhau. Con người nhân bản tâm linh thì “Nhân giả kỳ thiên địa chi đức” được biểu tượng bằng ý niệm “Vài ba” mà chữ Nho viết là “Tham Lưỡng 3-2”. Cặp số “3-2” này được thể hiện trên lưỡi búa Phủ Việt là loại vũ khí độc đáo đặc trưng của người Việt cổ. Hình khắc họa trên lưỡi búa Phủ Việt thường thấy là ở trên có 2 con Giao Long thì ở dưới là hình 3 người hoặc 3 vật. Hai bộ số này làm nên cơ cấu “Ngũ Hành” đầy uyển chuyển. Trên hầu hết trống đồng, bao giờ cũng thấy cảnh ca hát, nhảy múa tưng bừng vì nhạc là kết quả của sự hòa điệu nên ta mới gọi là hòa nhạc. Chính vì vậy mà trống đồng được các nhà khoa học gọi là “Nhạc Khí Vũ Trụ Thái Hòa”, hòa trời, hoà đất và hòa người.

Trời đất trong trống được sắp xếp trong quẻ “Thái” tức quẻ “Khôn” là mẹ đất ở trên mặt trống đồng, còn quẻ “Càn (Kiền)” là cha Trời nằm dưới Tang Trống. Đất nặng đi xuống, trời nhẹ bay lên nên cha Trời gặp mẹ đất làm thành nét Giao Chỉ. Thế rồi, Âm Dương tương khắc nên 50 con theo mẹ ở lại vùng cao rừng núi còn 50 con theo cha xuống khai phá đồng bằng ven biển là như thế. Đây chính là cảnh thái hòa, cả Trời-Đất-Người hòa hợp đến cùng cực không còn cái gì hơn được nên gọi là đạo Thái Hòa, căn cơ

nền tảng của triết thuyết “Nhân Bản Tâm Linh” của người Việt cổ.

Người Việt cổ không chỉ tôn thờ thần linh mà còn đề cao nhân tố con người, chính con người chinh phục thiên nhiên để tồn tại và phát triển. Người Việt tôn thờ những anh hùng dân tộc, những danh nhân văn hoá, những người tài đức có công với xã hội dù thuộc bất cứ thành phần nào của xã hội vẫn được tôn thờ sau khi đã qua đời. Việc tôn thờ những Nhân Thần là điểm độc đáo đặc trưng văn hoá của đại tộc Việt mà không một dân tộc nào có được. Những truyện kể, những giai thoại về các vị nhân thần được thần thoại hóa đã làm phong phú hóa kho tàng huyền tích Việt với những truyền kỳ lịch sử, những truyện kể dân gian. Truyền thuyết về ông Thần Trụ Trời với hình tượng cả ông Đùng lẫn bà Đà khổng lồ tách trời ra khỏi đất, tát cạn biển Đông, đào sông đắp núi chứng tỏ người Việt cổ xưa đã nhận thức rõ về bản chất sự vật, sự tồn tại khách quan của thế giới vật chất. Trời đất khởi thủy là một hỗn độn mông lung mờ mịt, sau đó ông Bàn Cổ lấy “đầu đội trời, chân đạp đất”, đó cũng chính là hình ảnh con người lao tác để chinh phục thiên nhiên, con người tự lực cách sinh để mưu sự sinh tồn chứ không nhờ thần linh nào trợ giúp cả.

Trước khi con người có mặt trên trái đất này thì cõi tự nhiên đã hình thành và một khi con người xuất hiện thì con

người là chủ thể của cảnh giới thiên nhiên, chủ động mọi ý nghĩa của cuộc sống chứ không lệ thuộc vào sự ban phát ơn ích của thần linh. Trong khi đó, thuyết thần quyền và thuyết Địa Tâm của Ptolémé đã nhận chìm phương Tây suốt mười mấy thế kỷ ngụp lặn trong bóng đêm của sự nô dịch thần quyền. Tư tưởng Việt Cổ lấy con người là chính nhưng không duy nhân thái quá, duy vật cực đoan đề cao con người quá mức đến nỗi phủ nhận cả đời sống tâm linh, chống lại cả trời đất...

Nền minh triết Việt khởi nguyên từ Thần Tổ kép Tiên-Rồng, uyên nguyên của triết lý Âm Dương Việt Cổ, Âm Dương biểu tượng cho 2 mặt đối lập tương sinh tương khắc nhưng không dẫn đến triệt tiêu, hủy diệt lẫn nhau mà cùng nhau tương hòa theo lý đối lập thống nhất. Trong vũ trụ vạn vật muôn loài đều có 2 mặt đối lập với nhau nhưng vẫn cần thiết có nhau, tương hòa để tồn tại. Nếu những yếu tố cấu tạo thành vật chất đấu tranh tiêu diệt loại trừ lẫn nhau, nói một cách khác là nếu thiếu một trong 2 yếu tố căn bản hoặc âm hoặc dương thì sẽ không có muôn loài muôn vật. Nếu như chỉ có nam mà không có nữ hoặc ngược lại thì cũng chẳng có loài người. Trái lại, tuy nam đối lập với nữ về nhiều mặt từ vóc dáng thể chất đến tình cảm tâm hồn nhưng cả hai lại có tương sinh nếu hợp nhất lại: Nữ (Âm) + Nam (Dương), tình cảm + lý trí, tinh thần + vật chất thì sẽ sinh

thành một mầm sống mới, một yếu tố thứ ba đó là con cái thì mới truyền chủng tạo ra nhân quần xã hội loài người.

Thực tế cuộc sống được chiêm nghiệm suốt chiều dài của lịch sử loài người, đó là tuy đối lập nhưng vẫn hài hòa, thống nhất trong đa dạng thì loài người mới tồn tại mãi tới ngày nay. Bất cứ muôn loài muôn vật muốn tồn tại phải “tương hòa”, đó là đạo “Thái hòa” của nền minh triết Việt Nam. Hòa hợp ngay tự bản chất mỗi vật, hòa hợp ngay chính bản thân mỗi người như thể xác với tâm hồn, tình cảm với lý trí, tâm với tính, hài hòa với thiên nhiên, hài hòa trong ứng xử giao tiếp với tha nhân, duy trì mối quan hệ tốt đẹp giữa người với người, giữa dân tộc này với dân tộc khác để cùng tồn tại chứ không mưu đồ tìm cách để tiêu diệt lẫn nhau một cách cực đoan. Cuộc sống đòi hỏi chúng ta phải cùng tôn trọng nhau, chấp nhận nhau dù có sự khác biệt. Phải chấp nhận thống nhất trong đa dạng, lấy yếu tố con người làm đích điểm để cùng chung sống trong hòa bình. Đó chính là triết thuyết “Nhân Bản Cộng Tồn”, lấy con người là chính để cùng chung sống trong hòa bình an lạc của nền minh triết Việt.

Những ấn tích trên mặt trống đồng với những người đang say sưa ca hát nhảy múa, những ngôi nhà sàn, những chiếc thuyền rồng, đàn chim bay lượn... tất cả đều xoay chung quanh mặt trời ở trung tâm chứng tỏ tri thức người Việt cổ đã cao hơn tri thức phương Tây hàng mấy

ngàn năm. Chính vì vậy, trống Đồng được xem như một bức thông điệp lịch sử “Vô ngôn” của nền văn minh thời Hùng Vương truyền lại cho hậu thế vũ trụ quan, nhân sinh quan của người Việt cổ. Người xưa đã nghĩ về thiên nhiên nhưng không theo thuyết vũ trụ tạo thành có tính thần thoại hoang đường huyền hoặc và người xưa cũng không rập khuôn theo những yếu tính đời đời kiểu siêu hình thần bí. Người xưa đã nhìn ngắm, suy tư, chiêm nghiệm và thực chứng cuộc sống, vũ trụ quanh ta một cách chủ động như một thực thể sinh tồn làm chủ muôn loài muôn vật mà triết lý văn hóa gọi là Nhân Bản Cộng Tồn. Trong khi các quốc gia khác trên thế giới thường chọn một vật tổ biểu trưng, một ý thức hệ làm đích điểm nên đắm chìm trong duy lý cực đoan của nhị nguyên luận, không chấp nhận bất cứ cái gì khác ngoài họ, A là A chứ không thể vừa A vừa B được. Chính đầu óc duy lý cực đoan trên đã đưa nhân loại đến bế tắc, đến ngõ cụt là một cuộc chiến tranh hủy diệt, hậu quả của lý đối lập loại trừ.

Không phải ngẫu nhiên mà Tổ tiên ta lại chọn Thần tổ kép “Tiên-Rồng” trên nền tảng minh triết siêu việt vì chỉ có nền minh triết Việt mới giải quyết được vấn đề nhân sinh của nhân loại. Đó chính là sự suy tư của tiền nhân qua biết bao thế hệ, những tri thức khoa học được đúc kết lại theo thời gian được cô đọng khắc họa trên mặt trống Đồng như một di sản văn hoá của nhân loại. Đó chính là uyên nguyên của nền minh triết Việt: *“Nền Văn Minh Nhân Bản, lấy con người*

làm khởi điểm và cùng đích cũng phục vụ cho con người. Nhân Bản Tâm Linh chính là căn cơ nền tảng của Đạo Thái Hòa siêu vượt lên trên tất cả ý thức hệ để mang lại hạnh phúc đích thực cho con người trước thêm thiên niên kỷ thứ ba của nhân loại.”

Trong suốt dòng lịch sử, Hán tộc thường xuyên xâm lược nước ta khiến tộc Việt đã phải rời bỏ quê hương xa xưa ở Trung Quốc xuống phần lãnh thổ Việt Nam hiện nay. Lịch sử Việt là lịch sử trường kỳ chiến đấu chống kẻ thù truyền kiếp Hán tộc phương Bắc. Bản chất xâm lược bành trướng cố hữu của Hán tộc xuyên suốt dòng lịch sử, biết bao lần Hán tộc đem quân xâm lược nước ta đều bị thảm bại nhục nhã. Tinh thần bất khuất hào hùng của dân tộc Việt tô thắm cho trang sử chiến đấu để Tổ Quốc Việt Nam trường tồn, dân tộc Việt Nam bất diệt. Kẻ thù truyền kiếp phương Bắc đã xâm lược nước ta 26 lần và thống trị dân tộc Việt 9 lần. Sau gần một ngàn năm bị Hán tộc thống trị, với sức sống mãnh liệt vô biên, dân tộc Việt vẫn vùng lên đánh đuổi kẻ thù truyền kiếp mở ra thời kỳ độc lập tự chủ của dân tộc.

Trước thêm thiên niên kỷ thứ ba của nhân loại, sự thật của lịch sử đã được phục hồi cho chúng ta biết rằng nền văn hóa Hòa Bình là nền văn hóa tối cổ của nhân loại và Việt Nam là một dân tộc có lịch sử lâu đời nhất. Truyền thuyết khởi nguyên dân tộc được đối chiếu với các nguồn thư tịch cổ

và được kết quả khoa học của các khoa Huyết học, Khảo Tiền sử, Đại Dương học và kết quả phân tích cấu trúc mã di truyền DNA minh xác tính hiện thực của thời kỳ lập quốc với quốc gia Xích Quy sơ khai của tộc Việt.

(Trong Việt Đạo II của Phạm Trần Anh)

